

UBND TỈNH TRÀ VINH
SỞ XÂY DỰNG
Số: 11/SXD-KTVLXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Trà Vinh, ngày 15 tháng 11 năm 2016

CÔNG BỐ

Giá Vật liệu xây dựng tháng 11 năm 2016 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Công văn số 1824/UBND-KTKT ngày 07/6/2016 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh,

Thực hiện chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh Trà Vinh tại Công văn số 1824/UBND-KTKT ngày 07/6/2016, Sở Xây dựng Trà Vinh công bố giá Vật liệu xây dựng tháng 11 năm 2016 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh (đính kèm).

Ghi chú:

- Tất cả đơn giá vật liệu xây dựng nêu trên được tổng hợp từ các bảng báo giá của Doanh nghiệp, Công ty trong và ngoài tỉnh Trà Vinh cung cấp. Các sản phẩm, vật liệu xây dựng trong bảng công bố nêu trên đã được công bố hợp quy, hợp chuẩn theo quy định.

- Khi sử dụng đơn giá nêu trên để lập dự toán xây dựng công trình, đề nghị các chủ đầu tư, đơn vị tư vấn liên hệ với đơn vị cung cấp để biết thêm các thông tin về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng.

Bảng công bố giá vật liệu xây dựng tháng 11 năm 2016 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh chỉ mang tính chất tham khảo./. *ml*

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (thay b/c);
- Sở Tài chính (đ/b);
- Lưu: VT, KTVLXD.

GIÁM ĐỐC

Lê Minh Lân

[illegible]

[illegible]

STT	Tên vật liệu/guy cách	DVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
Thép tấm + Ống Inox + Thép chữ + Thép hộp + Thép hình + Thép ống											
1	Thép tấm CT3 0,7 li kích thước 1m*2m	Kg	15.200								
2	Thép tấm CT3 0,8 li kích thước 1m*2m	Kg	15.100								
3	Thép tấm CT3 0,9 li kích thước 1m*2m	Kg	15.100								
4	Thép tấm CT3 1,2 li kích thước 1m*2m	Kg	14.100								
5	Thép tấm CT3 1,5 li kích thước 1m*2m	Kg	13.300								
6	Thép tấm CT3 2,0 li kích thước 1m*2m	Kg	12.300								
7	Thép tấm CT3 3,0 li kích thước 1,5m*6m	Kg	11.000								
8	Ống Inox Ø19 dày 9 dem	Cây	195.000								
9	Ống Inox Ø25 dày 9 dem	Cây	256.000								
10	Ống Inox Ø32 dày 1li	Cây	320.000								
11	Ống Inox Ø42 dày 1,2 li	Cây	552.000								
12	Ống Inox Ø50 dày 9d	Cây	559.000								
13	Thép tấm CT3 0,7 li kích thước 1m*2m	Kg	400.911								
14	Ống Inox Ø60 dày 1,4 li	Cây	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	
15	Ống Inox Ø76 dày 1,4 li	Cây	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	
16	Ống Inox Ø90 dày 1,4 li	Cây	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	
17	Ống Inox vuông 12*12 dày 1 li	Cây	157.000								
18	Ống Inox vuông 16*16 dày 1 li	Cây	243.000								
19	Ống Inox vuông 20*20 dày 1 li	Cây	272.000								
20	Ống Inox vuông 25*25 dày 1 li	Cây	322.000								
21	Thép chữ C sơn tĩnh điện 50*100 dày 0,2li	M	49.000								
22	Thép chữ C sơn tĩnh điện 50*150 dày 0,2li	M	61.000								
23	Thép chữ C sơn tĩnh điện 40*80 dày 0,15li	M	29.000								

[illegible]

STT	Tên vật liệu/quy cách	DVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Chiều
38	Ông thép đen (ông tròn) độ dày 6,35 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	Kg	14.270	14.270	14.270	14.270	14.270	14.270	14.270	14.270	
39	Ông thép đen độ dày 3,4 mm đến 8,2 mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	Kg	14.270	14.270	14.270	14.270	14.270	14.270	14.270	14.270	
40	Ông thép đen độ dày trên 8,2 mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	Kg	15.590	15.590	15.590	15.590	15.590	15.590	15.590	15.590	
41	Ông thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1,6 mm đến 1,9 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	Kg	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	
42	Ông thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2,0 mm đến 5,4 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	Kg	21.420	21.420	21.420	21.420	21.420	21.420	21.420	21.420	
43	Ông thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5,4 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	Kg	21.420	21.420	21.420	21.420	21.420	21.420	21.420	21.420	
44	Ông thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3,4 mm đến 8,2 mm.	Kg	21.640	21.640	21.640	21.640	21.640	21.640	21.640	21.640	
45	Ông thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8,2 mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	Kg	22.190	22.190	22.190	22.190	22.190	22.190	22.190	22.190	
46	Ông tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0 mm đến 2,3 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 200	Kg	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	
CÔNG TY TNHH BLUESCOPE LYSAGHT VIỆT NAM. Địa chỉ: số 95-97-99 Võ Văn Tần, P. Tân An, Q. Ninh Kiều, TP.Cần Thơ. Điện thoại: 07103.839.461											
Xà gỗ, thanh giàn, vì kèo thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao - BLUESCOPE LYSAGHT (bảo hành 25 năm)											
1	Lysaght Smartuss C4048, dày 0,54mm TCT. (Bề dày sau mạ 0,54mm)	M	25.295								

STT	Tên vật liệu/quy cách	DVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Cầu Long	Chiều
2	Lysaght Smarttruss C4060, dây 0,66mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,66mm)	M	31.647								
3	Lysaght Smarttruss C4075, dây 0,75mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,8mm)	M	37.538								
4	Lysaght Smarttruss C7560, dây 0,66mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,66mm)	M	58.790								
5	Lysaght Smarttruss C7575, dây 0,81mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,81mm)	M	72.188								
6	Lysaght Smarttruss C7510, dây 1,06mm TCT, (Bề dày sau mạ 1,06mm)	M	83.853								
7	Lysaght Smarttruss C10075, dây 0,81mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,81mm)	M	94.595								
8	Lysaght Smarttruss C10010, dây 1,06mm TCT, (Bề dày sau mạ 1,06mm)	M	109.965								
Thanh rui mạ thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao - BLUESCOPE LYSAGHT (bảo hành 20 năm)											
1	Lysaght Smarttruss TS4048, dây 0,53mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,53mm)	M	43.659								
2	Lysaght Smarttruss TS4060, dây 0,65mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,65mm)	M	53.823								
3	Lysaght Smarttruss TS6148, dây 0,53mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,53mm)	M	55.902								
4	Lysaght Smarttruss TS6175, dây 0,8mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,8mm)	M	85.008								

[illegible]

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	LP Trà Vinh	H. Châu Thanh	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	- Vật tư hệ vì kèo thép mái bê tông. (Bảo hành 25 năm) chưa tính công lắp đặt Ngõi, đơn giá tính trên m ² mái	M ²	402.688								
HỆ GIÀN THÉP SMARTRUSS - BLUESCOPE LYSAGHT CHO MÁI LỚP TÓN											
	(Bảo hành 25 năm) chưa tính công lắp đặt Tón	M ²	465.608								
Khung thép, Xà gồ thép khẩu độ lớn, mạ kẽm cường độ cao Lysaght Zinc Hi Ten											
1	C & Z 10012, dày 1,2mm, trọng lượng 2,10kg/m	M	95.981								
2	C & Z 10015, dày 1,5mm, trọng lượng 2,58kg/m	M	118.503								
3	C & Z 10019, dày 1,9mm, trọng lượng 3,25kg/m	M	144.953								
4	C & Z 15012, dày 1,2mm, trọng lượng 2,89kg/m	M	129.476								
5	C & Z 15015, dày 1,5mm, trọng lượng 3,54kg/m	M	160.314								
6	C & Z 15019, dày 1,9mm, trọng lượng 4,46kg/m	M	196.812								
7	C & Z 20015, dày 1,5mm, trọng lượng 4,44kg/m	M	202.241								
8	C & Z 20019, dày 1,9mm, trọng lượng 5,68kg/m	M	248.556								
9	C & Z 20024, dày 2,4mm, trọng lượng 7,15kg/m	M	312.428								
10	C & Z 25019, dày 1,9mm, trọng lượng 6,35kg/m	M	280.896								
11	C & Z 25024, dày 2,4mm, trọng lượng 8,0kg/m	M	353.315								
12	C & Z 30024, dày 2,4mm, trọng lượng 9,84kg/m	M	492.723								
13	C & Z 30030, dày 3,0mm, trọng lượng 9,84kg/m	M	614.114								
14	C & Z 40024, dày 2,4mm, trọng lượng 9,84kg/m	M	604.365								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
15	C & Z 40030, dày 3.0mm, trọng lượng 9,84kg/m	M	752.913								
16	Thanh giằng xà gỗ 51x28x1,5mm (chưa tính bulông)	M	59.598								
17	Bulông cho xà gỗ M12 - G4.6	M	4.135								
Tấm lợp Gầu Trắng - mạ nhôm kẽm 150g/m ² , Zincalume AZ150, khổ 1000mm (Bảo hành 20 năm)											
1	Tấm lợp Gầu Trắng dày 0,47mm	M ²	254.100								
2	Tấm lợp Gầu Trắng dày 0,44mm	M ²	237.584								
3	Tấm lợp Gầu Trắng dày 0,40mm	M ²	220.490								
Tấm lợp lạnh mạ màu (bảo hành 10 năm)											
1	Tấm lợp lạnh mạ màu dày 0,43mm	M ²	252.830								
2	Tấm lợp lạnh mạ màu dày 0,48mm	M ²	273.504								
Xà Gõ Gầu Trắng TS96 -Zincalume											
1	Dây 0,65mmTCT	M	85.586								
2	Dây 0,80mmTCT	M	105.221								
3	Dây 1,05mmTCT	M	119.196								
Tôn LYSAGHT KLIP-LOK 406mm, 3 sóng, chiều cao sóng 41mm											
1	Thép Zincalume AZ150, dày 0,45mm, liên kết bằng đai KL65	M ²	297.759								
2	Thép Clean ColorbondXRW AZ150, dày 0,48mm, liên kết bằng đai KL65	M ²	384.500								
Tôn LYSAGHT TRIMDEK OPTIMA -tổng 1015mm											
1	LYSAGHT TRIMDEK 0,45mmTCTx1015mm-Zincalume-G550AZ150	M ²	244.167								
2	TRIMDEK 0,43mmAPTx1015mm-APEX-G550AZ100	M ²	292.446								

[illegible]

STT	Tên vật liệu/quy cách	DVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
1	Khung bông cửa sổ sắt vuông nồng 800*1000	Khung	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	
2	Khung bông cửa sổ sắt vuông rỗng 1000*1200	Khung	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	
3	Khung bông cửa sổ sắt dẹp 8*10	Khung	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	
4	Khung bông cửa sổ sắt dẹp 10*12	Khung	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	
Sơn dầu + Sơn chống rỉ + Sơn tĩnh điện											
1	Sơn dầu màu xám 2,3kg/thùng	Thùng	475.000								
2	Sơn dầu màu xanh 2,3kg/thùng	Thùng	545.000								
3	Sơn chống rỉ màu đỏ 20kg/thùng	Thùng	783.000								
4	Sơn chống rỉ màu xám 20kg/thùng	Thùng	862.000								
5	Mạ kẽm hàng rào, lan can sắt	M2	60.000								
6	Mạ kẽm thép hình các loại	M2	60.000								
Sơn nước các loại + Bột trét các loại											
1	Sơn lót chống thấm Beauty	thùng 4L	410.500								
2	Sơn phủ trong nhà Beauty	thùng 17L	1.664.500								
3	Sơn phủ trong nhà Fancy V618	thùng 4L	198.000								
4	Sơn phủ trong nhà Fancy V618	thùng 17L	752.500								
5	Sơn phủ trong nhà Beauty In	thùng 4L	296.500								
6	Sơn phủ ngoài nhà Beauty In	thùng 17L	1.106.000								
7	Sơn phủ ngoài nhà Medalion	thùng 1L	296.500								
8	Sơn phủ ngoài nhà Medalion	thùng 5L	1.379.500								
9	Sơn phủ ngoài nhà Solarsield	thùng 1L	262.000								
10	Sơn phủ ngoài nhà Solarsield	thùng 5L	1.243.000								
11	Sơn phủ ngoài nhà Beauty Ex	thùng 4L	388.000								
12	Sơn 2 trong 1 Beauty Ex V9829	thùng 17L	1.425.000								
13	Sơn 2 trong 1 Pyguard V9852	thùng 1L	171.000								
14	Sơn 2 trong 1 Pyguard V9852	thùng 5L	695.000								
15	Sơn 2 trong 1 Pyguard V9852	thùng 17L	2.155.000								
16	Sơn Mykolor (nội thất)	5L	408.000								
17	Sơn Mykolor chống ẩm (ngoại	5L	770.000								
18	Bột trét Mykolor (nội thất)	Bao	200.000								
19	Bột trét Mykolor (ngoại thất)		315.000								

CN CÔNG TY CP L. Q. JOTON TẠI CẦN THƠ. Địa chỉ: KV Thạnh Mỹ, P.Thường Thạnh, Quận Cái Răng, TP.Cần Thơ. ĐT: 07103.765108 - 0939.958.531

STT	Tên vật liệu/giấy cách	DVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Chú chú
1	Sơn nước ngoại thất - JOTON AROMA thùng 18L/21.6 kg	Kg	181.481	181.481	181.481	181.481	181.481	181.481	181.481	181.481	
2	Sơn nước ngoại thất JOTON JONY thùng 18L/21.6 kg	Kg	142.222	142.222	142.222	142.222	142.222	142.222	142.222	142.222	
3	Sơn nước ngoại thất JOTON ATOM thùng 18L/22.5kg	Kg	106.400	98.519	98.519	98.519	98.519	98.519	98.519	98.519	
4	Sơn nước ngoại thất JOTON ATOM SUPER màu thùng 18L/22.5kg	Kg	117.067	108.395	108.395	108.395	108.395	108.395	108.395	108.395	
5	Sơn nước nội thất JOTON AROMA thùng 18L/24.3kg	Kg	102.881	102.881	102.881	102.881	102.881	102.881	102.881	102.881	
6	Sơn nước nội thất - NEWFA thùng 18L/24.3kg	Kg	56.872	56.872	56.872	56.872	56.872	56.872	56.872	56.872	
7	Sơn nước nội thất - ACCORD thùng 18L/24.3kg	Kg	39.177	39.177	39.177	39.177	39.177	39.177	39.177	39.177	
8	Sơn lót ngoại thất - PROS NEW thùng 18L/24.3kg	Kg	121.624	121.624	121.624	121.624	121.624	121.624	121.624	121.624	
9	Sơn lót nội thất - PROSIN NEW thùng 18L/24.3kg	Kg	73.504	73.504	73.504	73.504	73.504	73.504	73.504	73.504	
10	Chống thấm gốc nước (CT-J-555) thùng 20Kg	Thùng	171.400	171.400	171.400	171.400	171.400	171.400	171.400	171.400	
11	Chống thấm gốc nước (CT-J-555) màu thùng 20kg	Thùng	190.450	190.450	190.450	190.450	190.450	190.450	190.450	190.450	
12	Bột trét tường ngoại thất JOTON (bao 40kg)	Kg	9.263	9.263	9.263	9.263	9.263	9.263	9.263	9.263	
13	Bột trét tường nội thất JOTON (bao 40kg)	Kg	7.050	7.050	7.050	7.050	7.050	7.050	7.050	7.050	
CÔNG TY TNHH SON DURA VIỆT NAM. Nhà máy: Số 1/9E Phước Thiện, Phường Long Bình, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh											
Văn phòng: P.606, tòa nhà Indochina, số 04 Nguyễn Đình Chiểu, P.Đa Kao, Q.1, TP. Hồ Chí Minh.ĐT: (+84) 8 360.11486 Fax: (+84) 8 37442502											
Nhà phân phối NAM PHONG-ĐC: 276 Kiên Thị Nhân, khóm 1, phường 7, TP. Trà Vinh.ĐT: 0914.898.388-0906.712.669											
1	LAVENDER nội 18L	Thùng	740.000								
2	LAVENDER nội 5L	Thùng	230.000								
3	LAVENDER ngoại 18L	Thùng	1.600.000								
4	LAVENDER ngoại 5L	Thùng	480.000								
5	VEGO nội 18L	Thùng	1.300.000								

STT	Tên vật liệu/quy cách	DVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
6	VEGO nội 5L	Thùng	390.000								
7	VEGO ngoại 18L	Thùng	2.700.000								
8	VEGO ngoại 5L	Thùng	770.000								
9	Sơn lót ENRIC đa năng 18L	Thùng	2.100.000								
10	Sơn lót ENRIC đa năng 5L	Thùng	640.000								
11	Bột VETORIC nội	Thùng	220.000								
12	Bột VETORIC ngoại	Thùng	290.000								
13	ZURIK nội thất dễ lau chùi 18L	Thùng	1.950.000								
14	ZURIK nội thất dễ lau chùi 5L	Thùng	590.000								
15	ZURIK nội thất dễ lau chùi 1L	Thùng	130.000								
16	ZURIK ngoại thất bóng 18L	Thùng	3.500.000								
17	ZURIK ngoại thất bóng 5L	Thùng	1.050.000								
18	ZURIK ngoại thất bóng 1L	Thùng	235.000								
19	Sơn ENRIC NANO nội 18L	Thùng	1.650.000								
20	Sơn ENRIC NANO nội 5L	Thùng	500.000								
21	Sơn ENRIC NANO ngoại 18L	Thùng	2.500.000								
22	Sơn ENRIC NANO ngoại 5L	Thùng	780.000								
23	Bột ZURIK chống thấm	40kg	340.000								
24	ENRIC chống thấm bên nội thất 18L	Thùng	2.960.000								
25	ENRIC chống thấm bên nội thất 5L	Thùng	880.000								
26	ENRIC chống thấm bên nội thất 1L	Thùng	190.000								
27	ENRIC chống thấm bên ngoại thất 5L	Thùng	1.350.000								
28	ENRIC chống thấm bên ngoại thất 1L	Thùng	310.000								
29	Sơn lót ENRIC NANO nội 18L	Thùng	1.650.000								
30	Sơn lót ENRIC NANO nội 5L	Thùng	500.000								
31	Sơn lót ENRIC NANO ngoại 18L	Thùng	2.500.000								
32	Sơn lót ENRIC NANO ngoại	Thùng	780.000								
33	Bột ENRIC chống thấm tối ưu	40kg	390.000								

Ngôi + Tole xi măng Ribô + Tole lấy sáng

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Tên vật liệu/quy cách	DVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
8	Gỗ xẻ nhóm 4 (đủ mục) dài trên 3m	M ³	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	
9	Gỗ xẻ nhóm 4 (đủ mục) dài trên 5m	M ³	13.900.000	13.900.000	13.900.000	13.900.000	13.900.000	13.900.000	13.900.000	13.900.000	
10	Gỗ xẻ nhóm 4 (đủ mục)	M ³	17.000.000								
11	Gỗ đầu núi xẻ (đủ mục)	M ³	18.000.000								
12	Gỗ đầu giồng xẻ (đủ mục)	M ³	10.500.000								
13	Gỗ thao lao xẻ (đủ mục)	M ³	28.000.000								
14	Gỗ chuyên làm cầu đường	M ³	18.000.000								
15	Gỗ cam xe (đủ mục) dài dưới 3m	M ³	43.000.000								
16	Gỗ cam xe (đủ mục) dài trên 3m	M ³	49.000.000								
17	Gỗ chuyên làm cầu đường dài 3m-6m	M ³	27.200.000	27.200.000	27.200.000	27.200.000	27.200.000	27.200.000	27.200.000	27.200.000	
Cửa, khuôn bao cửa các loại (bằng gỗ) + Cửa nhôm - sắt + Lan can + Vách, bồng sắt + Khuôn bồng sắt											
1	Cửa đi lá sách	M ²	532.000	532.000	532.000	532.000	532.000	532.000	532.000	532.000	
2	Cửa đi lá sách 8*10	Bộ	880.000	880.000	880.000	880.000	880.000	880.000	880.000	880.000	
3	Cửa đi lá sách 10*12	Bộ	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	
4	Cửa kéo Đài Loan hộp vân gỗ >7m vuông loại 1	M ²	650.000								
5	Cửa kéo Đài Loan hộp vân gỗ <7m vuông loại 1	M ²	680.000								
6	Cửa kéo Đài Loan hộp vân gỗ >7m vuông, sơn tĩnh điện loại 2	M ²	620.000								
7	Cửa kéo Đài Loan hộp vân gỗ <7m vuông sơn tĩnh điện loại 2	M ²	650.000								
8	Cửa kéo Đài Loan hộp vân gỗ >7m vuông, sơn tĩnh điện loại 3	M ²	590.000								
9	Cửa kéo Đài Loan nhựa đen <7m vuông sơn tĩnh điện loại 3	M ²	620.000								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
10	Cửa panô kính, ô caro(4*10) khuôn 5*10	M ²	2.900.000								
11	Khung bao gỗ thao lao 6*12	M ²	300.000								
12	Cửa panô kính thường thao lao đồ cánh 4*8	M ²	1.900.000								
13	Khung bao gỗ thao lao 5*10	M	250.000								
14	Cửa panô cam xe đồ cánh 4*10 kính dày 5 ly sơn PU khuôn 5*10	M ²	4.100.000								
15	Cửa thao lao đồ 3*8 không khung bao	M ²	700.000								
16	Cửa panô cam xe đồ cánh 4*10 kính dày 5 ly sơn PU khuôn 5*20	M ²	4.900.000								
17	Tay vịn cầu thang thao lao 8*20	M	750.000								
18	Tay vịn cầu thang thao lao 5*10	M	400.000								
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG PHƯỚC LỘC. Địa chỉ: Số 99, Điện Biên Phủ, K8, P.6, TP. TV, tỉnh Trà Vinh -ĐT: 0743.865.039											
1	Cửa sổ nhôm kính có khung bảo vệ (Đài Loan)	M ²	1.000.000								
2	Cửa sổ sắt kính có khung bảo vệ V30*30	M ²	680.000								
3	Cửa đi nhôm kính có khung bảo vệ (Đài Loan)	M ²	1.000.000								
4	Cửa đi sắt kính có khung bảo vệ ống 30*30	M ²	700.000								
5	Cửa đi sắt kính có khung bảo vệ ống 30*60	M ²	730.000								
6	Khung bông cửa sắt (sắt vuông)	M ²	350.000								
7	Khung bông cửa sắt (sắt dẹt 14)	M ²	300.000								
8	Khung bông cửa sắt (sắt dẹt 16)	M ²	350.000								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
9	Khung rào song sắt Ø14	M ²	550.000								
10	Cửa rào song sắt Ø14	M ²	600.000								
11	Khung rào song sắt Ø16	M ²	600.000								
12	Cửa rào song sắt Ø16	M ²	650.000								
13	Khung lưới B40 khung V4	M ²	350.000								
14	Cửa lưới B40 khung V4	M ²	400.000								
15	Bông gai sắt dày tương rào(100x150) Ø14	M	100.000								
16	Bông gai sắt dày tương rào(100x150) Ø16	M	150.000								
17	Lan can Inox Ø42	M	700.000								
18	Cửa đi nhôm chia ô có khung bảo vệ	M	1.200.000								
19	Cửa sổ nhôm hệ 700	M ²	1.200.000								
20	Cửa đi nhôm kính hệ 1000	M ²	1.500.000								
21	Vách nhôm kính hệ 1000	M ²	800.000								
22	Cửa rào thép hộp 3x6	M ²	600.000								
23	Khung rào thép hộp 3x6	M ²	550.000								
Công Ty Cổ Phần Carbon Việt Nam Địa chỉ: Lô 2B, cụm công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, Tp. Phú Lý, tỉnh Hà Nam Điện thoại: 0854.101.791 - Fax: 0854.101.792											
	Carboncor Asphalt (bao 50 kg)	Tấn	3.760.000	Giao hàng tại TP. Trà Vinh. Tại các huyện, thị xã còn lại mời Km đường vận chuyển cộng thêm 3.000 đồng/tấn, so với giá tại khu vực thành phố Trà Vinh							
NHỰA ĐƯỜNG ĐÓNG THÙNG SHELL SINGAPORE 60/70 CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI-SAN XUẤT-DỊCH VỤ TÍN THỊNH Địa chỉ: 102H, Nguyễn Xuân Khoát, P. Tân Thành, Q. Tân Phú, TP.HCM -ĐT: 0862.678.195											
1	Nhựa đường đóng phuy Shell singapore 60/70	Tấn	10.900.000								Hàng giao trên xe ben bán
2	Nhựa tương đóng phuy Colas CRS-1 (R65)	Tấn	9.400.000								
3	Nhựa tương đóng phuy Colas CSS-1 (SS60)	Tấn	10.400.000								
DN TN CỬ TRÀM HẢI LỢM. Địa chỉ: Số 92, Lò Hột, Khóm 1, P. 5, TP. TY, tỉnh Trà Vinh -ĐT: 0743.853.690 DD: 0913659513											
1	Củ tràm dài 4,5m đường kính ngon 5 - 6 phân	Cây	54.000								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
2	Củ tràm dài 4,5m đường kính ngọn 4,5 - 4,9 phần	Cây	48.000								
3	Củ tràm dài 4,5m đường kính ngọn 4,0 - 4,4 phần	Cây	44.000								
4	Củ tràm dài 4,5m đường kính ngọn 3,5 - 3,9 phần	Cây	40.000								
5	Củ tràm dài 3,8m đường kính ngọn 4,2 - 5 phần	Cây	40.000								
6	Củ tràm dài 3,8m đường kính ngọn 3,8 - 4,1 phần	Cây	34.000								
7	Củ tràm dài 3,8m đường kính ngọn 3,5 - 3,7 phần	Cây	28.000								
8	Củ tràm dài 2,8m đường kính ngọn 5 - 7 phần	Cây	42.000								
9	Củ tràm dài 2,8m đường kính ngọn 4,5 - 4,9 phần	Cây	34.000								
10	Củ tràm dài 2,8m đường kính ngọn 4 - 4,4 phần	Cây	30.000								
11	Củ tràm dài 2,8m đường kính ngọn 3,5 - 3,9 phần	Cây	24.000								
CỦA HÀNG BIỂN GIA DỤNG TÂM QUYÊN. Địa chỉ: Số 66B, Điện Biên Phủ, K2, P.6, TP.TV, tỉnh Trà Vinh, ĐT: 0743.500.568.											
1	Bóng đèn H.quang 1,2m	Bóng	12.000								
2	Bóng đèn H.quang tròn (20-75w)	Bóng	6.000								
3	Bóng đèn Huỳnh quang 0,6m, 220V-16W (đèn LED)	Bóng	10.000								
4	Đèn Huỳnh quang 1,2m, 220V-18W (siêu mỏng LED)	Bộ	85.000								
5	Đèn Huỳnh quang đối 2x1,2m, 220V-36W (siêu mỏng LED)	Bộ	125.000								
6	Đèn Huỳnh quang đối âm trần 2x1,2m, 220V-40W máng parabol KhaFaCo	Bộ	420.000								
7	Bộ Đèn H.quang tròn áp trần LED KhaFaCo	Bộ	120.000- .180.000								

STT	Tên vật liệu/guy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
9	Dèn tiết kiệm điện bóng chũ U 20w (Robot)	Bộ	38.000								
10	Băng keo cách điện (Nano)	Cái	5.000								
11	Cầu chì ống âm tường (Nano)	Cái	1.000								
12	Hộp nối dây 150x150 (Litai)	Cái	12.000								
13	Chỉ cầu dao (Việt Nam)	Cuộn	3.000								
14	Cáp đồng bọc 11mm2 CADI VI	M	16.000								
15	Cáp đồng bọc 14mm2 CADI VI	M	20.000								
16	Cáp đồng bọc 22mm2 CADI VI	M	33.000								
17	Cáp đồng trần 25mm2 CADI VI	M	40.000								
18	Cáp đồng trần 50mm2 CADI VI	M	70.000								
19	Dây đồng bọc đơn 12/10 CADI VI	Cuộn	170.000								
20	Dây đồng bọc đơn 16/10 CADI VI	Cuộn	320.000								
21	Dây đồng bọc đơn 20/10 CADI VI	Cuộn	470.000								
22	Dây đồng bọc PVC đơn 1.5 mm2 CADI VI	Cuộn	245.000								
23	Dây đồng bọc PVC đơn 2.5 mm2 CADI VI	M	4.100								
24	Dây đồng bọc PVC đơn 4.0 mm2 CADI VI	M	6.100								
25	Dây đồng bọc PVC đơn 6.0 mm2 CADI VI	M	8.900								
26	Quạt trần cánh 1,2m (Thuận Phong)	Bộ	580.000								
27	Quạt đảo (Litai)	Cái	380.000								
28	Quạt treo tường (Litai)	Cái	270.000								
29	Cọc tiếp đất 16 x 2,4m	Cây	85.000								
30	Kẹp tiếp địa sắt	Cái	12.000								
31	Kìm thu sét L=1m mạ đồng	Cái	165.000								
32	Cáp đồng dẫn sét 25mm2	M	40.000								
33	Hộp kiểm tra nối đất	Bộ	150.000								
34	MCB 20A Summax	Cái	38.000								
35	MCB 30A 2P kép Summax	Cái	115.000								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
36	MCB 50A 2P Sunmax	Cái	125.000								
37	MCB 100A 1P LS	Cái	115.000								
38	MCB 3P- 100A hàng công ty LS	Cái	650.000								
39	MCB 3P- 150A hàng công ty LS	Cái	1.230.000								
40	Công tắc đơn âm tường Sunmax	Cái	6.500								
41	Mặt nạ Công tắc âm tường Sunmax	Cái	12.000								
42	Công tắc đôi âm tường Sunmax	Cái	12.000								
43	Công tắc điện khiển 2 nơi âm tường Sunmax	Cái	12.000								
44	Ổng nhựa đàn hồi Ø16	M	1.200								
45	Ổng nhựa đàn hồi Ø21	M	1.300								
46	Ổng nhựa đàn hồi Ø27	M	1.800								
47	Ổ cắm đôi hai chấu âm tường Sunmax	Cái	45.000								
48	Ổng nhựa cứng PVC hiệu Sunmax	M	4.600								
49	Ổng nhựa cứng PVC Sunmax	M	6.000								
50	Ổng nhựa cứng PVC Sunmax	M	9.000								
51	Nẹp nhựa 2 phần	M	2.900								
52	Nẹp nhựa 2,5 phần	M	4.400								
53	Bảng điện nhựa 200x300	Cái	10.000								
54	Hộp nhựa đơn âm tường (công tắc)	Cái	4.000								
55	Hộp nhựa CB đơn âm tường	Cái	4.000								
CÔNG TY TNHH NHỰA GIANG HIỆP THĂNG , Địa chỉ: Lô C1 Cụm CN Nhựa Đức Hòa, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.ĐT: (072) 3779.337-3779.338 Vân phòng đại diện: 21 Phan Anh, phường Bình Trị Đông, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh. ĐT:(08) 3961.3087-3961.5018											
1	21 x 1,2mm	M	4.300								
2	21 x 1,4mm	M	5.300								
3	21 x 1,7mm	M	6.140								
4	21 x 2,0mm	M	7.600								

STT	Tên vật liệu/quy cách	BVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
5	21 x 3,0mm	M	10.800								
6	27 x 1,3mm	M	6.400								
7	27 x 1,6mm	M	7.800								
8	27 x 1,8mm	M	8.600								
9	27 x 2,0mm	M	9.500								
10	27 x 2,5mm	M	11.600								
11	27 x 3,0mm	M	13.600								
12	34 x 1,5mm	M	8.600								
13	34 x 1,8mm	M	10.600								
14	34 x 2,0mm	M	12.000								
15	34 x 2,5mm	M	14.800								
16	34 x 3,0mm	M	17.500								
17	42 x 1,4mm	M	10.800								
18	42 x 1,7mm	M	13.800								
19	42 x 2,0mm	M	15.600								
20	42 x 2,4mm	M	18.600								
21	42 x 3,0mm	M	23.000								
22	49 x 1,5mm	M	13.500								
23	49 x 1,8mm	M	17.400								
24	49 x 2,0mm	M	18.000								
25	49 x 2,3mm	M	21.300								
26	49 x 2,5mm	M	22.500								
27	49 x 3,0mm	M	27.300								
28	49 x 3,5mm	M	28.000								
29	60 x 1,5mm	M	17.300								
30	60 x 1,8mm	M	20.800								
31	60 x 2,0mm	M	22.500								
32	60 x 2,3mm	M	24.700								
33	60 x 2,5mm	M	27.800								
34	60 x 2,8mm	M	31.300								
35	60 x 3,0mm	M	32.700								
36	60 x 3,5mm	M	38.500								
37	60 x 4,0mm	M	43.500								
38	60 x 4,5mm	M	46.000								
39	73 x 1,8mm	M	23.800								
40	73 x 2,0mm	M	27.000								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP. Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
41	73 x 3,0mm	M	41.000								
42	73 x 4,0mm	M	54.000								
43	76 x 2,2mm	M	30.400								
44	76 x 2,6mm	M	35.500								
45	76 x 3,0mm	M	42.000								
46	76 x 4,0mm	M	58.500								
47	76 x 4,5mm	M	75.500								
48	90 x 1,5mm	M	25.700								
49	90 x 1,7mm	M	27.000								
50	90 x 2,0mm	M	32.200								
51	90 x 2,6mm	M	43.800								
52	90 x 3,0mm	M	50.500								
53	90 x 3,8mm	M	63.000								
54	90 x 4,0mm	M	66.000								
55	90 x 5,0mm	M	83.000								
56	110 x 3,0mm	M	62.500								
57	110 x 5,3mm	M	115.000								
58	114 x 2,0mm	M	42.500								
59	114 x 2,6mm	M	57.000								
60	114 x 3,0mm	M	67.000								
61	114 x 3,2mm	M	68.000								
62	114 x 3,5mm	M	75.000								
63	114 x 5,0mm	M	108.000								
64	114 x 7,0mm	M	150.000								
65	130 x 3,5mm	M	91.000								
66	130 x 5,0mm	M	121.800								
67	140 x 3,0mm	M	85.000								
68	140 x 3,5mm	M	96.000								
69	140 x 5,0mm	M	138.700								
70	140 x 6,7mm	M	180.000								
71	140 x 7,0mm	M	185.000								
72	140 x 7,5mm	M	227.500								
73	150 x 3,5mm	M	103.000								
74	150 x 4,5mm	M	130.800								
75	160 x 4,0mm	M	122.000								
76	160 x 4,7mm	M	140.000								

STT	Tên vật liệu quy cách	DVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	T.X. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
77	160 x 6,2mm	M	189.000								
78	160 x 7,7mm	M	241.500								
79	168 x 2,8mm	M	90.000								
80	168 x 3,5mm	M	120.000								
81	168 x 4,5mm	M	146.000								
82	168 x 6,5mm	M	207.600								
83	168 x 7,0mm	M	225.000								
84	168 x 9,0mm	M	298.800								
85	200 x 3,2mm	M	128.400								
86	200 x 3,9mm	M	154.300								
87	200 x 4,5mm	M	179.000								
88	200 x 5,9mm	M	233.700								
89	200 x 6,2mm	M	246.700								
90	200 x 7,7mm	M	295.000								
91	200 x 9,6mm	M	386.400								
92	200 x 11,9mm	M	483.000								
93	220 x 4,0mm	M	170.600								
94	220 x 5,0mm	M	199.800								
95	220 x 6,5mm	M	265.000								
96	220 x 8,0mm	M	333.200								
97	225 x 6,6mm	M	283.500								
98	225 x 10,8mm	M	483.000								
99	250 x 4,9mm	M	233.000								
100	250 x 6,2mm	M	290.000								
101	250 x 7,3mm	M	364.300								
102	250 x 11,9mm	M	588.000								
103	280 x 8,2mm	M	440.000								
104	280 x 10,7mm	M	672.000								
105	280 x 13,4mm	M	763.000								
106	315 x 6,2mm	M	384.300								
107	315 x 8,0mm	M	500.200								
108	315 x 9,2mm	M	584.400								
109	315 x 12,1mm	M	858.000								
110	315 x 15,0mm	M	896.000								
111	400 x 7,8mm	M	660.01								
112	400 x 9,8mm	M	896.280								

STT	Tên vật liệu/quy cách	DVT	TP.Tra Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
113	400 x 11,7mm	M	946.000								
Ông lọc 2m/cây. Màu: trắng, xám											
114	42 x 1,7mm	M	21.400								
115	49 x 1,3mm	M	21.200								
116	60 x 1,7mm	M	32.600								
Ông điện trắng 2,92m/cây											
117	16 x 1,5mm	M	4.000								
118	20 x 1,6mm	M	5.200								
119	25 x 1,6mm	M	7.700								
120	32 x 1,7mm	M	9.500								
Ông nong Joint dài 6m/cây											
121	90 x 5,0mm	M	99.600								
122	114 x 5,0mm	M	129.600								
123	114 x 7,0mm	M	180.000								
124	140 x 6,7mm	M	216.000								
125	140 x 7,5mm	M	272.500								
126	160 x 7,7mm	M	338.000								
127	168 x 7,0mm	M	270.000								
128	168 x 9,0mm	M	358.500								
129	200 x 6,2mm	M	296.000								
130	200 x 7,7mm	M	354.000								
131	200 x 9,6mm	M	463.000								
132	220 x 6,5mm	M	318.000								
133	220 x 8,0mm	M	399.000								
134	250 x 11,9mm	M	705.000								
135	280 x 10,7mm	M	806.000								
136	280 x 13,4mm	M	915.000								
137	315 x 12,1mm	M	1.210.000								
Kéo dãn (tuyp - lon)											
1	Tuyp 50g		5.500								
2	Tuyp 100g		9.200								
3	Lon 200g		25.000								
4	Lon 300g		32.000								
5	Lon 500g		50.000								

Co 90⁰

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
1	Co 21 M	Cái	1.500								
2	Co 21 D	Cái	2.000								
3	Co 27 M	Cái	2.000								
4	Co 27 D	Cái	2.700								
5	Co 34 M	Cái	2.700								
6	Co 34 D	Cái	3.100								
7	Co 42	Cái	4.500								
8	Co 49	Cái	6.000								
9	Co 60 M	Cái	5.800								
10	Co 60 D	Cái	7.200								
11	Co 76	Cái	8.800								
12	Co 90 M	Cái	11.000								
13	Co 90 D	Cái	13.600								
14	Co 110	Cái	19.000								
15	Co 114	Cái	19.300								
16	Co 140	Cái	34.600								
Co giảm											
1	Co-G 27 - 21	Cái	2.300								
2	Co-G 34 - 21	Cái	3.200								
3	Co-G 34 - 27	Cái	3.200								
4	Co-G 42 - 34	Cái	3.500								
5	Co-G 60 - 34	Cái	5.000								
6	Co-G 90 - 60	Cái	11.000								
7	Co-G 114 - 90	Cái	18.300								
Co tăng trong											
1	Co tăng trong 21	Cái	2.600								
2	Co tăng trong 27	Cái	3.000								
3	Co tăng trong 34	Cái	4.300								
Co tăng ngoài											
1	Co tăng ngoài 21	Cái	2.600								
2	Co tăng ngoài 27	Cái	3.200								
3	Co tăng ngoài 34	Cái	4.800								
Co tăng giảm											
1	Co tăng trong giảm 21 - 27	Cái	2.600								
2	Co tăng ngoài giảm 21 - 27	Cái	3.000								
3	Co tăng ngoài giảm 42 - 34	Cái	5.800								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP. Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
Cổ lơ 45 ⁰											
1	Lơ 21	Cái	1.600								
2	Lơ 27	Cái	1.800								
3	Lơ 34	Cái	2.600								
4	Lơ 42	Cái	3.200								
5	Lơ 49	Cái	4.000								
6	Lơ 60	Cái	5.500								
7	Lơ 76	Cái	8.300								
8	Lơ 90	Cái	9.000								
9	Lơ 110	Cái	14.000								
10	Lơ 114	Cái	16.000								
11	Lơ 140	Cái	26.500								
Tê											
1	Tê 21	Cái	2.200								
2	Tê 27	Cái	2.800								
3	Tê 34	Cái	4.200								
4	Tê 42	Cái	5.400								
5	Tê 49	Cái	8.500								
6	Tê 60 M	Cái	7.300								
7	Tê 60 D	Cái	8.400								
8	Tê 76	Cái	11.000								
9	Tê 90	Cái	14.600								
10	Tê 110	Cái	22.600								
11	Tê 114	Cái	24.000								
12	Tê 140	Cái	55.000								
Tê giảm											
1	Tê G 27 - 21	Cái	2.700								
2	Tê G 34 - 21	Cái	3.400								
3	Tê G 34 - 27	Cái	3.400								
4	Tê G 42 - 27	Cái	5.500								
5	Tê G 60 - 27	Cái	6.800								
6	Tê G 60 - 34	Cái	6.800								
7	Tê G 60 - 42	Cái	7.600								
8	Tê G 90 - 34	Cái	11.000								
9	Tê G 90 - 42	Cái	11.000								

STT	Tên vật liệu/quy cách	DVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Chi chú
10	Tê G 90 - 60	Cái	11.200								
11	Tê G 114 - 60	Cái	22.000								
12	Tê G 114 - 90	Cái	22.800								
Tê công - Tê công giảm											
1	Tê Công 60	Cái	8.500								
2	Tê Công 90	Cái	20.000								
3	Tê Công 114	Cái	43.500								
4	Tê Công 90 - 60	Cái	21.000								
5	Tê Công 114 - 90	Cái	22.800								
Tê rặng											
1	Tê rặng trong 21	Cái	2.700								
2	Tê rặng trong 27	Cái	3.600								
3	Tê rặng ngoài 21	Cái	3.300								
Nối											
1	Nối 21	Cái	1.500								
2	Nối 27	Cái	2.000								
3	Nối 34	Cái	2.500								
4	Nối 42	Cái	3.000								
5	Nối 49	Cái	4.000								
6	Nối 60	Cái	4.800								
7	Nối 90	Cái	9.800								
8	Nối 114	Cái	13.800								
Bầu giảm											
1	Bầu giảm 27 - 21	Cái	1.500								
2	Bầu giảm 34 - 21	Cái	2.200								
3	Bầu giảm 34 - 27	Cái	2.200								
4	Bầu giảm 42 - 27	Cái	3.000								
5	Bầu giảm 42 - 34	Cái	3.000								
6	Bầu giảm 49 - 27	Cái	3.500								
7	Bầu giảm 49 - 34	Cái	3.500								
8	Bầu giảm 49 - 42	Cái	3.500								
9	Bầu giảm 60 - 27	Cái	3.800								
10	Bầu giảm 60 - 34	Cái	3.800								
11	Bầu giảm 60 - 42	Cái	3.800								
12	Bầu giảm 60 - 49	Cái	3.800								
13	Bầu giảm 90 - 34	Cái	7.300								

STT	Tên vật liệu/quy cách	DVT	TP/Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
14	Bầu giảm 90 - 49	Cái	7.300								
15	Bầu giảm 90 - 60	Cái	7.300								
16	Bầu giảm 114 - 60	Cái	11.500								
17	Bầu giảm 114-90	Cái	11.500								
Nổi răng trong giảm											
1	Nổi răng trong giảm 21 - 27	Cái	1.800								
2	Nổi răng trong giảm 27 - 34	Cái	2.600								
Nổi răng ngoài giảm											
1	Nổi răng ngoài giảm 21 - 27	Cái	2.000								
2	Nổi răng ngoài giảm 27 - 34	Cái	2.800								
3	Nổi răng ngoài giảm 34 - 27	Cái	2.300								
4	Nổi răng ngoài giảm 42 - 34	Cái	3.400								
5	Nổi răng ngoài giảm 49 - 27	Cái	4.300								
6	Nổi răng ngoài giảm 49 - 34	Cái	4.500								
7	Nổi răng ngoài giảm 49 - 42	Cái	4.800								
Nổi răng ngoài											
1	Nổi răng ngoài 21	Cái	1.400								
2	Nổi răng ngoài 27	Cái	1.900								
3	Nổi răng ngoài 34	Cái	2.800								
4	Nổi răng ngoài 42	Cái	4.000								
5	Nổi răng ngoài 49	Cái	5.500								
6	Nổi răng ngoài 60	Cái	8.000								
7	Nổi răng ngoài 90	Cái	18.500								
Chữ Y - Y giảm											
1	Y 60	Cái	7.800								
2	Y 90	Cái	18.500								
3	Y 114	Cái	35.200								
4	Y 90 - 60	Cái	19.000								
5	Y 114 - 60	Cái	38.000								
6	Y 114 - 90	Cái	42.000								
Tê răng giảm											
1	Tê răng trong giảm 21 - 27	Cái	3.200								
2	Tê răng ngoài Giảm 21 - 27	Cái	3.700								
Nổi răng trong											
1	Nổi răng trong 21	Cái	1.500								
2	Nổi răng trong 27	Cái	2.000								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
3	Nối răng trong 34	Cái	2.700								
4	Nối răng trong 42	Cái	4.000								
5	Nối răng trong 49	Cái	5.000								
6	Nối răng trong 60	Cái	7.200								
Nhà máy: CÔNG TY TNHH MTV VLXD HOA SEN, ĐC: KCN Phú Mỹ, huyện Tân Thành, Bà Rịa – Vũng Tàu, ĐT: 064 3923230. CHI NHÁNH CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN HOA SEN TẠI TRÀ VINH, ĐC: Quốc lộ 60, Khóm 6, phường 8, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh, ĐT: 0743.842546, Fax: 074.3842547											
Đường kính* chiều dài ống nhựa HDPE											
1	16x2	Đòng/m	6.710								
2	20x2	Đòng/m	8.910								
3	20x2.3	Đòng/m	10.340								
4	20x3	Đòng/m	11.440								
5	25x2	Đòng/m	11.220								
6	25x2.3	Đòng/m	13.200								
7	25x3	Đòng/m	16.390								
8	32x2	Đòng/m	14.960								
9	32x2.4	Đòng/m	18.480								
10	32x3	Đòng/m	21.560								
11	32x3.6	Đòng/m	25.300								
12	40x2	Đòng/m	18.920								
13	40x2.4	Đòng/m	22.880								
14	40x3	Đòng/m	27.720								
15	40x3.7	Đòng/m	33.330								
16	40x4.5	Đòng/m	39.490								
17	50x2	Đòng/m	23.430								
18	50x2.4	Đòng/m	29.370								
19	50x3	Đòng/m	35.310								
20	50x3.7	Đòng/m	42.460								
21	50x4.6	Đòng/m	51.480								
22	50x5.6	Đòng/m	61.160								
23	63x2.5	Đòng/m	37.180								
24	63x3	Đòng/m	45.870								
25	63x3.8	Đòng/m	56.320								
26	63x4.7	Đòng/m	67.650								
27	63x5.8	Đòng/m	81.620								
28	63x7.1	Đòng/m	97.570								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
29	75x2.9	Đông/m	50.600								
30	75x3.6	Đông/m	65.120								
31	75x4.5	Đông/m	78.540								
32	75x5.6	Đông/m	95.920								
33	75x6.8	Đông/m	113.850								
34	75x8.4	Đông/m	137.170								
35	90x3.5	Đông/m	73.590								
36	90x4.3	Đông/m	91.630								
37	90x5.4	Đông/m	113.080								
38	90x6.7	Đông/m	137.170								
39	90x8.2	Đông/m	164.890								
40	90x10.1	Đông/m	197.780								
41	110x4.2	Đông/m	110.110								
42	110x5.3	Đông/m	137.500								
43	110x6.6	Đông/m	168.080								
44	110x8.1	Đông/m	203.280								
45	110x10	Đông/m	244.640								
46	110x12.3	Đông/m	295.240								
47	125x4.8	Đông/m	142.120								
48	125x6	Đông/m	175.780								
49	125x7.4	Đông/m	214.390								
50	125x9.2	Đông/m	261.910								
51	125x11.4	Đông/m	317.240								
52	125x14	Đông/m	372.020								
53	140x5.4	Đông/m	179.080								
54	140x6.7	Đông/m	220.000								
55	140x8.3	Đông/m	269.170								
56	140x10.3	Đông/m	328.020								
57	140x12.7	Đông/m	395.340								
58	140x15.7	Đông/m	479.050								
59	160x6.2	Đông/m	235.400								
60	160x7.7	Đông/m	288.420								
61	160x9.5	Đông/m	351.340								
62	160x11.8	Đông/m	428.120								
63	160x14.6	Đông/m	518.980								
64	160x17.9	Đông/m	624.360								

STT	Tên vật liệu/ quy cách	DVT	TP. Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
65	180x6.9	Đông/m	293.810								
66	180x8.6	Đông/m	362.560								
67	180x10.7	Đông/m	444.400								
68	180x13.3	Đông/m	543.400								
69	180x16.4	Đông/m	655.930								
70	180x20.1	Đông/m	767.250								
71	200x7.7	Đông/m	364.100								
72	200x9.6	Đông/m	449.130								
73	200x11.9	Đông/m	548.240								
74	200x14.7	Đông/m	666.490								
75	200x18.2	Đông/m	808.940								
76	200x22.4	Đông/m	954.360								
77	225x8.6	Đông/m	456.610								
78	225x10.8	Đông/m	567.600								
79	225x13.4	Đông/m	691.680								
80	225x16.6	Đông/m	846.340								
81	225x20.5	Đông/m	1.023.880								
82	225x25.2	Đông/m	1.180.520								
83	250x9.6	Đông/m	577.170								
84	250x11.9	Đông/m	694.650								
85	250x14.8	Đông/m	852.280								
86	250x18.4	Đông/m	1.042.470								
87	250x22.7	Đông/m	1.259.280								
88	250x27.9	Đông/m	1.458.270								
89	280x10.7	Đông/m	707.300								
90	280x13.4	Đông/m	876.810								
91	280x16.6	Đông/m	1.065.020								
92	280x20.6	Đông/m	1.306.360								
93	280x25.4	Đông/m	1.578.720								
94	280x31.3	Đông/m	1.826.880								
95	315x7.7	Đông/m	553.080								
96	315x12.1	Đông/m	898.590								
97	315x15	Đông/m	1.101.870								
98	315x18.7	Đông/m	1.355.860								
99	315x23.2	Đông/m	1.655.610								
100	315x28.6	Đông/m	1.998.370								

STT	Tên vật liệu quy cách	ĐVT	TP. Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
101	315x35.2	Đông/m	2.324.080								
102	315x8.7	Đông/m	703.670								
103	355x13.6	Đông/m	1.138.500								
104	355x16.9	Đông/m	1.398.980								
105	355x21.1	Đông/m	1.725.460								
106	355x26.1	Đông/m	2.098.800								
107	355x32.2	Đông/m	2.536.710								
108	355x39.7	Đông/m	2.950.200								
109	400x9.8	Đông/m	891.880								
110	400x15.3	Đông/m	1.444.960								
111	400x19.1	Đông/m	1.783.870								
112	400x23.7	Đông/m	2.180.860								
113	400x29.4	Đông/m	2.661.780								
114	400x36.3	Đông/m	3.220.690								
115	400x44.7	Đông/m	3.753.200								
116	450x11	Đông/m	1.124.200								
117	450x17.2	Đông/m	1.827.430								
118	450x21.5	Đông/m	2.255.880								
119	450x26.7	Đông/m	2.763.090								
120	450x33.1	Đông/m	3.371.720								
121	450x40.9	Đông/m	4.078.470								
122	450x50.3	Đông/m	4.742.100								
123	500x12.3	Đông/m	1.499.740								
124	500x19.1	Đông/m	2.331.560								
125	500x23.9	Đông/m	2.879.360								
126	500x29.7	Đông/m	3.531.660								
127	500x36.8	Đông/m	4.303.860								
128	500x45.4	Đông/m	5.205.860								
129	500x55.8	Đông/m	5.854.860								
130	560x13.7	Đông/m	1.874.620								
131	560x21.4	Đông/m	3.097.380								
132	560x26.7	Đông/m	3.826.350								
133	560x33.2	Đông/m	4.697.550								
134	560x41.2	Đông/m	5.733.310								
135	560x50.8	Đông/m	6.924.610								
136	630x15.4	Đông/m	2.366.760								

STT	Tên vật liệu quy cách	DVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
137	630x19.3	Dòng/m	2.988.260								
138	630x24.1	Dòng/m	3.918.750								
139	630x30	Dòng/m	4.833.620								
140	630x37.4	Dòng/m	5.949.790								
141	630x46.3	Dòng/m	7.246.690								
142	630x57.2	Dòng/m	8.784.600								
Đường kính x chiều dày(mm) ống PPR											
1	20x1.9	Dòng/m	19.030								
2	20x2.3	Dòng/m	23.430								
3	20x2.8	Dòng/m	26.070								
4	20x3.4	Dòng/m	28.930								
5	20x4.1	Dòng/m	32.010								
6	25x2.3	Dòng/m	29.700								
7	25x2.8	Dòng/m	41.800								
8	25x3.5	Dòng/m	48.070								
9	25x4.2	Dòng/m	50.710								
10	25x5.1	Dòng/m	53.020								
11	32x2.9	Dòng/m	54.120								
12	32x3.6	Dòng/m	56.100								
13	32x4.4	Dòng/m	65.010								
14	32x5.4	Dòng/m	74.690								
15	32x6.5	Dòng/m	82.060								
16	40x3.7	Dòng/m	72.600								
17	40x4.5	Dòng/m	84.700								
18	40x5.5	Dòng/m	88.000								
19	40x6.7	Dòng/m	115.500								
20	40x8.1	Dòng/m	125.400								
21	50x4.6	Dòng/m	106.370								
22	50x5.6	Dòng/m	135.300								
23	50x6.9	Dòng/m	140.030								
24	50x8.3	Dòng/m	179.520								
25	50x10.1	Dòng/m	200.090								
26	63x5.8	Dòng/m	169.070								
27	63x7.1	Dòng/m	212.300								
28	63x8.6	Dòng/m	220.000								
29	63x10.5	Dòng/m	283.030								

[illegible]

STT	Tên và hiệu/guy cách	DVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Chí chú
1	L-282V	Cái	410.000								
2	L-284V	Cái	515.000								
3	L-2395V	Cái	730.000								
Bồn tiêu, vòi lạnh và phụ kiện											
1	Bồn tiêu U-116V	Cái	470.000								
2	Bồn tiêu U-117V	Cái	975.000								
3	Vòi xả tiêu UF-6V	Cái	1.070.000								
4	Vòi lạnh Lavabo 13B	Cái	790.000								
5	Vòi lạnh Lavabo 11A	Cái	550.000								
CÔNG TY TNHH TRÍ TÂN. Địa chỉ: 30/21 Gò Dầu, phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh. Điện thoại: 08.35591339-5590711 Fax: 08.35590711											
Email: tritaninfo@yahoo.com Website: tritan.com.vn											
HỆ THỐNG BẢO CHAY ĐỊA CHỈ NHÂN HIỆU TELETEK (BULGARIA) bảo hành 12 tháng											
1	Trung tâm báo cháy địa chỉ 4 vòng	Cái	29.040.000								
2	Dầu báo nhiệt địa chỉ	Cái	660.000								
3	Dầu báo nhiệt địa chỉ có cách ly	Cái	792.000								
4	Dầu báo khói địa chỉ	Cái	660.000								
5	Dầu báo khói địa chỉ có cách ly	Cái	792.000								
6	Dầu báo khói và nhiệt kết hợp địa chỉ	Cái	792.000								
7	Dầu báo khói và nhiệt kết hợp địa chỉ có cách ly	Cái	924.000								
8	Nút nhấn khẩn địa chỉ	Cái	825.000								
9	Dầu báo gas địa chỉ	Cái	1.254.000								
10	Còi địa chỉ	Cái	858.000								
11	Còi địa chỉ có cách ly	Cái	990.000								
12	Còi và đèn địa chỉ	Cái	1.188.000								
13	Còi và đèn địa chỉ có cách ly	Cái	1.320.000								
14	Đế đầu báo địa chỉ có còi báo	Cái	792.000								
15	Đế đầu báo địa chỉ có còi báo có cách ly	Cái	924.000								
HỆ THỐNG BẢO CHAY THƯƠNG NHÃN HIỆU TELETEK (BULGARIA) bảo hành 12 tháng											
1	Trung tâm báo cháy 16 vùng	Cái	8.646.000								
2	Bộ hiển thị và điều khiển phụ	Cái	7.590.000								
3	Board Rò le cho MAG 8 plus	Cái	1.452.000								

Đơn giá chưa thuế/cái

STT	Tên vật liệu/quy cách	DVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
5	Cửa sổ 02 cánh mở quay ra ngoài; thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề cánh hãng ROTO, chốt liên	m2	4.560.961								
6	Cửa sổ 01 cánh hất ra ngoài; thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm hãng ROTO, thanh hạn định hãng GU	m2	5.593.056								
7	Cửa sổ 01 cánh quay lật vào trong; thanh chốt đa điểm, tay nắm bản lề hãng GU Unijet	m2	5.885.354								
8	Cửa đi ban công 01 cánh mở quay vào trong, pano thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus	m2	5.949.815								
9	Cửa đi ban công 02 cánh mở quay vào trong, pano thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus, chốt liên Seigerinia Aubi	m2	6.144.552								
10	Cửa đi ban công 02 cánh mở quay ra ngoài, pano thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus, chốt liên Seigerinia Aubi	m2	6.542.465								
11	Cửa đi 02 cánh mở trượt, thanh chốt đa điểm, con lăn GQ, tay nắm hãng GU, ổ khóa hãng Winkhaus	m2	4.041.987								
12	Cửa đi 01 cánh mở quay ra ngoài; thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề hãng ROTO ổ khóa hãng Winkhaus	m2	6.484.717								

STT	Tên vật liệu/quy cách	DVT	TP.Tiền Vinh	H.Châu Thành	H.Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H.Trà Củ	H.Tiểu Cần	H.Cần Kê	H.Cảng Long	Ghi chú
ASIA WINDOW sử dụng kính trắng việt nhật dày 5mm phụ kiện kim khí (PKKK)											
1	Vách kính kích thước 1m*1m	m2	2.237.703								Đơn giá chưa thuế/m2
2	Cửa sổ 02 cánh mở trượt/khoá bấm hàng Euro Window Kích thước 1,4m*1,4m	m2	2.638.914								
3	Cửa sổ 02 cánh mở quay lật vào trong(01 cánh mở quay, 01 cánh mở quay lật; thanh chốt đa điểm, bản lề, chốt liên hãng Euro Window Kích thước 1,4m*1,4m	m2	3.464.851								
4	Cửa sổ 02 cánh mở quay ra ngoài; thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh, chốt liên hãng Euro Window Kích thước 0,6m*1,4m	m2	3.328.175								
5	Cửa sổ 01 cánh mở hất ra ngoài; thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm , thanh hạn định Euro Window Kích thước 0,6m*1,4m	m2	4.135.007								
6	Cửa sổ 01 cánh mở quay lật vào trong; thanh chốt đa điểm, tay nắm hàng Euro Window Kích thước 0,6m*1,4m	m2	4.364.270								
7	Cửa đi thông phòng/ban công 01 cánh mở quay vào trong; thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, tay nắm , ổ khoá Euro Window Kích thước 0,9m*2,2m	m2	4.061.251								
8	Cửa đi thông phòng/ban công 02 cánh mở quay vào trong; thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, tay nắm, chốt rời ở khóa Euro Window Kích thước 1,4m*2,2m	m2	4.278.847								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP. Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
9	Cửa đi chính 02 cánh mở quay ra ngoài: thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, 02 tay nắm, chốt rời ổ khóa Euro Window Kich thước 1,4m*2,2m	m2	4.496.178								
10	Cửa đi 02 cánh mở trượt: thanh chốt đa điểm, con lăn, 02 tay nắm, ổ khóa Euro Window Kich thước 1,6m*2,2m	m2	2.706.518								
11	Cửa đi chính 01 cánh mở quay ra ngoài: thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, 02 tay nắm, chốt rời ổ khóa Euro Window Kich thước 0,9m*2,2m	m2	4.378.925								
CÁC LOẠI VẬT TƯ - VẬT LIỆU KHÁC											
1	Giấy nhám to	Tờ	1.000				800				
2	Giấy nhám nhuyễn	Tờ	1.000				800				
3	Vôi cục	Kg	3.500								
4	Đỉnh	Kg	18.000								
5	Kèm buộc	Kg	16.000								
6	Kèm gai	Kg	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	
7	Lưới B40 trắng kèm	Kg	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	
8	Ty 6 ly	Cây	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	
9	Ty 4 ly	Cây	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	
11	Ty bát thạch cao	Cây	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	
12	Thép chữ U dùng cho trần thạch cao dài 4m	Cây	22.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	
13	Thép chữ V dùng cho trần thạch cao dài 4m	Cây	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	
14	Bột đá	Kg	2.000								
15	A dao	Kg	8.000								
16	Bồn Inox Nầm Thành 500 lít	cái					2.450.000				
17	Bồn Inox Toàn Mỹ 500 lít	cái					2.550.000				
18	Bồn Inox Toàn Mỹ 1.000 lít	cái					3.550.000				
19	Bồn nhựa Nầm Thành 500 lít	cái					1.250.000				
20	Bồn cầu xôm	cái					170.000				

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
21	Bàn cầu cắt	cái					350.000				
22	Bàn cầu Inox	cái					1.866.000				
23	Bồn tắm	cái					5.600.000				
24	Vòi sen	cái					105.000				
25	Củ sen	cái					200.000				
26	Chậu rửa thường	cái					650.000				
27	Chậu rửa nhập	cái					1.700.000				
28	Vòi chén	cái					350.000				
29	Vòi vệ sinh	cái					160.000				
30	Lavabo	cái					570.000				
31	Cọ 1p	Cây					3.000				
32	Cọ 3p	Cây					4.000				
33	Cọ 5p	Cây					6.000				
34	Cọ 6p	Cây					7.000				
35	Cọ 1T	Cây					10.000				
36	Đinh dùi	Bít					13.000				
37	Đinh vít	Bít					75.000				
38	Sùi	Cây					8.000				
39	Đinh 4p, 5p	Kg					20.000				
40	Tol song trục	M					30.000				
41	Tol phẳng	M					35.000				
42	Tol lạnh	M					101.000				
43	Lưới lớn	cây					20.000				
44	Lưới nhỏ	cây					15.000				
45	Lưới cửa sắt	cái					8.000				
46	Máy nước nóng	cái					2.800.000				
47	Bàn chà nhôm	cái					20.000				
48	Đá tự nhiên	M					190.000				
49	Silicol	chai					60.000				
50	La phong nhựa	M					9.500				